HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA LÍT-VA

VỀ NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Lít-va (sau đây gọi là "các Bên"),

Quyết tâm đẩy mạnh hợp tác để ngăn chặn di cư trái phép hiệu quả hơn;

Quan ngại về sự gia tăng hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức liên quan đến nạn di cư trái phép;

Mong muốn bằng Hiệp định này sẽ thiết lập được các thủ tục xác minh nhân thân và nhận trở lại nhanh chóng, hiệu quả đối với những người không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng được các điều kiện nhập cảnh, cư trú trên lãnh thổ của các Bên và tạo thuận lợi cho việc chuyển giao những người này trên tinh thần hợp tác;

Nhấn mạnh rằng Hiệp định này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của các Bên phát sinh từ pháp luật quốc tế;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Vì mục đích của Hiệp định này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

"Người trở về" là một người đã nhập cảnh, hiện đang có mặt hoặc cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ của Bên yêu cầu theo các quy định của Hiệp định này.

"Nhận trở lại" là việc chuyển và việc nhận những người đã nhập cảnh, hiện đang có mặt hoặc cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ của Bên yêu

cầu theo các quy định của Hiệp định này.

"Bên yêu cầu" là Bên gửi hồ sơ đề nghị nhận trở lại theo các quy định của Hiệp định này.

"Bên được yêu cầu" là Bên nhận hồ sơ đề nghị nhận trở lại theo các quy định của Hiệp định này.

"Cơ quan có thẩm quyền" là cơ quan của một Bên chịu trách nhiệm thi hành Hiệp định này.

Điều 2
Điều kiện nhận trở lại

1. Theo đề nghị của một Bên, Bên kia sẽ, trên cơ sở từng trường hợp một, nhận trở lại một người không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng các điều kiện về nhập cảnh, tạm trú hoặc cư trú trên lãnh thổ của Bên yêu cầu, nếu người đó:

(1) là công dân của Bên được yêu cầu và không phải là công dân Bên yêu cầu hoặc bất kỳ nước nào khác;

(2) tại bất kì thời điểm nào, đã từng có nơi thường trú trên lãnh thổ Bên được yêu cầu và hiện không có nơi cư trú tại một nước thứ ba nào khác;

(3) đã được nhận thông báo pháp lý về việc bị trục xuất khỏi lãnh thổ Bên yêu cầu.

2. Đối với những người thuộc đối tượng điều chỉnh của Hiệp định này nhưng đã nhập cảnh lãnh thổ một Bên từ một nước thứ ba và chứng minh được rằng người đó có nơi thường trú tại nước thứ ba đó trước khi nhập cảnh lãnh thổ Bên yêu cầu, Bên yêu cầu sẽ xem xét nguyện vọng của những người này để đưa họ về nước mà họ muốn được đưa về.

3. Bên được yêu cầu cũng sẽ nhận trở lại những trẻ em vị thành niên chưa lập gia đình có duy nhất quốc tịch của nước đó và đi cùng với cha mẹ của mình, với điều kiện là cha mẹ của trẻ em đó được nhận trở lại theo Hiệp định này, trừ khi những trẻ em này có quyền riêng biệt để được ở lại hoặc cư trú trên lãnh thổ Bên yêu cầu.

Điều 3
Quyền của người trở về

1. Việc chuyển giao và tiếp nhận người trở về phải được thực hiện phù hợp với các quy định của Hiệp định này, nội luật của các Bên, luật pháp quốc tế và dựa trên nguyên tắc trật tự, an toàn và tôn trọng nhân

phẩm, có tính đến khía cạnh nhân đạo và tính thống nhất gia đình của người trở về.

2. Các Bên sẽ dành cho người trở về một khoản thời gian hợp lý để giải quyết các vấn đề cá nhân, bao gồm các vấn đề liên quan đến tài sản của họ.

3. Người trở về được phép mang hoặc chuyển về lãnh thổ Bên được yêu cầu bất cứ tài sản nào, bao gồm bất kì phương tiện thanh toán nào có được một cách hợp pháp trong thời gian cư trú trên lãnh thổ Bên yêu cầu, ngoại trừ các hàng hóa, phương tiện đi lại thuộc diện cấm nhập khẩu vào Bên được yêu cầu theo luật pháp của Bên đó.

Điều 4
Nhận trở lại do nhầm lẫn

Bên yêu cầu sẽ tiếp nhận lại bất kỳ người nào đã được Bên được yêu cầu nhận trở lại, nếu trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày chuyển giao người đó tới lãnh thổ Bên được yêu cầu, có cơ sở khẳng định rằng những yêu cầu nêu tại Điều 2 của Hiệp định này đã không được đáp ứng, hoặc có bằng chứng rằng những điều kiện cần thiết để tiến hành nhận trở lại người đó của Hiệp định này đã không được đáp ứng. Trong những trường hợp như vậy, các điều khoản của Hiệp định này quy định thủ tục nhận trở lại sẽ được áp dụng, và Bên được yêu cầu phải chuyển, cùng với người cần tiếp nhận lại, tất cả các thông tin liên quan đến nhân thân và quốc tịch của người đó cho Bên yêu cầu.

Điều 5
Hồ sơ đề nghị nhận trở lại

1. Phù hợp với quy định của Hiệp định này, mọi trường hợp nhận trở lại cần phải có văn bản đề nghị nhận trở lại gửi bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu (bản chụp sẽ được gửi qua email). Cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu phải xác nhận việc đã nhận được hồ sơ đề nghị nhận trở lại bằng email.

2. Đề nghị nhận trở lại cần phải bao gồm những tài liệu và thông tin sau:

(1) Văn bản đề nghị nhận trở lại;

- Đối với nhận trở lại công dân Việt Nam, văn bản này phải bao gồm tất cả những thông tin có thể thu thập được về người trở về (ví dụ như họ tên, ngày sinh, nơi sinh, giới tính, nơi cư trú cuối cùng tại Bên được yêu cầu, ảnh màu cỡ 40x60 mm) và kèm theo một bản tự khai của người liên quan (mẫu tại Phụ lục 4 của Hiệp định này).

- Đối với nhận trở lại công dân Lít-va, văn bản này được lập theo mẫu Đơn đề nghị nhận trở lại tại Phụ lục 3 của Hiệp định này và tất cả những chi tiết có được về người trở về (ví dụ như họ tên, ngày sinh, nơi sinh, giới tính, nơi cư trú cuối cùng tại Bên được yêu cầu, ảnh màu cỡ 40x60 mm).

(2) Bằng chứng khẳng định hoặc suy đoán quốc tịch nêu tại Điều 6 của Hiệp định này.

(3) Thông báo pháp lý về việc bị trục xuất khỏi lãnh thổ Bên yêu cầu.

3. Trong trường hợp cần thiết, hồ sơ đề nghị nhận trở lại cũng cần bao gồm các thông tin sau:

(1) Một tuyên bố xác nhận rằng người trở về có thể cần trợ giúp y tế hoặc chăm sóc đặc biệt, với điều kiện người trở về đồng ý với tuyên bố đó;

(2) Thông tin về bất kỳ biện pháp bảo vệ hoặc an ninh nào khác có thể cần thiết trong trường hợp chuyển giao.

4. Hồ sơ đề nghị nhận trở lại quy định tại Điều này phải được dịch sang tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu. Bản dịch hồ sơ đề nghị nhận trở lại sẽ được miễn hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự.

Điều 6
Chứng cứ khẳng định hoặc suy đoán quốc tịch

1. Quốc tịch của người trở về có thể:

(1) được xác định bằng bất kỳ giấy tờ nào nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Hiệp định này. Nếu những giấy tờ này được xuất trình và được Bên được yêu cầu công nhận, Bên được yêu cầu sẽ công nhận quốc tịch đó mà không điều tra gì thêm.

(2) được suy đoán dựa trên bất kỳ giấy tờ nào nêu trong Phụ lục 2 kèm theo Hiệp định này, kể cả khi thời hạn giá trị của những giấy tờ này đã

hết.

2. Quốc tịch không thể được xác định trên cơ sở các giấy tờ giả.

Điều 7
Phỏng vấn

1. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu không thể cung cấp được bất kỳ giấy tờ nào theo quy định tại điều 6 của Hiệp định này, hoặc nếu Bên được yêu cầu không thể khẳng định những người liên quan là thuộc diện có thể nhận trở lại sau khi đã xem xét hồ sơ đề nghị nhận trở lại và các tài liệu liên quan trong thời hạn quy định tại Điều 8(2) của Hiệp định này, hai Bên sẽ thu xếp một cuộc phỏng vấn với người trở về.

2. Theo đề nghị bằng văn bản của Bên yêu cầu, cuộc phỏng vấn sẽ được thu xếp bởi các cơ quan có thẩm quyền của các Bên được quy định tại điều 14 Hiệp định này. Mỗi Bên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các đại diện của cơ quan có thẩm quyền của Bên kia đến để tiến hành phỏng vấn.

Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền của Lít-va không thể tiến hành phỏng vấn, cuộc phỏng vấn có thể được thực hiện bởi các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Cộng hòa Lít-va đặt tại hoặc kiêm nhiệm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Phù hợp với khoản 1 điều này, nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu gửi một yêu cầu phỏng vấn, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu sẽ được dành một khoảng thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày trước khi tiến hành phỏng vấn.

4. Cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu, trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không quá 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc phỏng vấn, sẽ gửi văn bản thông báo kết quả phỏng vấn cho cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

Điều 8
Thời hạn

1. Một hồ sơ đề nghị nhận trở lại có thể được gửi tới cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu bất cứ khi nào sau khi một người được phát hiện đã nhập cảnh, có mặt hoặc cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ Bên yêu

cầu và đã nhận được thông báo pháp lý về việc bị trục xuất khỏi lãnh thổ Bên yêu cầu.

2. Văn bản trả lời đối với hồ sơ đề nghị nhận trở lại phải được chuyển (bản chụp sẽ được gửi qua email) cho cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu không muộn hơn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Bên được yêu cầu xác nhận là đã nhận hồ sơ đề nghị nhận trở lại. Trong trường hợp có bất kỳ trở ngại nào cản trở việc trả lời đúng thời hạn đối với hồ sơ đề nghị nhận trở lại, thời hạn trả lời sẽ, dựa trên yêu cầu xác đáng của cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu, được kéo dài thêm tối đa 30 (ba mươi) ngày.

3. Trong trường hợp từ chối hồ sơ đề nghị nhận trở lại, lý do từ chối phải được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu bằng văn bản.

4. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu được trả lời đồng ý đối với hồ sơ đề nghị nhận trở lại, người trở về sẽ được chuyển giao sớm nhất có thể, phù hợp với thủ tục quy định tại Điều 10 Hiệp định này.

Điều 9
Việc cấp giấy thông hành

Nếu người trở về không có hộ chiếu còn giá trị của Bên được yêu cầu, sau khi trả lời đồng ý nhận trở lại theo Điều 8(2) của Hiệp định này, Bên được yêu cầu sẽ, trong thời hạn không muộn hơn 15 (mười lăm) ngày và không phụ thuộc vào ý muốn của người trở về, cấp Giấy thông hành cho việc nhận trở lại với thời hạn hiệu lực không dưới 60 (sáu mươi) ngày. Giấy thông hành này được cấp miễn phí bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Bên được yêu cầu. Nếu, vì những lý do pháp lý hoặc thực tiễn, không thể chuyển giao người trở về trong thời gian giá trị của giấy thông hành, Bên được yêu cầu sẽ, phù hợp với thủ tục quy định tại khoản này, cấp một giấy thông hành mới với thời hạn giá trị tương tự như thời hạn của giấy thông hành ban đầu đã cấp cho người trở về.

Điều 10
Thủ tục chuyển giao

1. Trước khi chuyển giao người trở về, các cơ quan có thẩm quyền

của hai Bên sẽ thống nhất trước bằng văn bản (bản chụp sẽ được gửi qua email) về ngày chuyển giao, cửa khẩu, điều kiện hộ tống nếu có và những thông tin khác liên quan đến việc chuyển giao. Nếu người trở về được sỹ quan hộ tống đi cùng, các chi tiết nhân thân cần thiết cho việc cấp thị thực cho các sỹ quan đó phải được cung cấp cho Bên kia biết ít nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước chuyến đi. Thị thực cho các cán bộ đó được cấp miễn phí sớm nhất có thể.

2. Thông báo về ngày và địa điểm chuyển giao người trở về phải được làm thành văn bản (bản chụp có thể được chuyển qua email) và gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu không muộn hơn 7 (bảy) ngày làm việc trước ngày chuyển giao người trở về. Nếu, vì những lý do pháp lý và thực tiễn, việc chuyển giao người trở về không thể thực hiện được vào ngày đã định, cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu phải thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu về trở ngại đó và đề xuất địa điểm, thời gian và ngày chuyển giao, chi tiết về hộ tống và những thông tin khác liên quan đến việc chuyển giao người trở về.

3. Đường hàng không sẽ được ưu tiên trong chuyển giao người trở về.

Điều 11
Chi phí

Bên yêu cầu sẽ chịu tất cả các chi phí liên quan đến việc nhận trở lại theo Hiệp định này bằng đồng euro trước khi thực hiện các công việc đó, bao gồm :

- chi phí xác minh;

- vận chuyển người trở về từ lãnh thổ Bên yêu cầu tới cửa khẩu tại lãnh thổ Bên được yêu cầu ;

- các chi phí liên quan đến việc thu xếp phỏng vấn theo Điều 7 Hiệp định này, bao gồm vé máy bay khứ hồi, nơi ở, bảo hiểm, đi lại và các chi phí khác cho đại diện cơ quan có thẩm quyền Bên được yêu cầu ;

- cùng với các chi phí vận chuyển và chi phí khác của Bên được yêu cầu liên quan đến chuyển giao người theo quy định tại Điều 4 của Hiệp định này.

Điều 12
Bảo vệ dữ liệu

1. Việc trao đổi dữ liệu cá nhân sẽ chỉ được tiến hành nếu sự trao đổi này là cần thiết cho việc thi hành Hiệp định bởi các cơ quan có thẩm quyền của các Bên. Khi trao đổi, sử dụng hoặc xử lí dữ liệu cá nhân, các cơ quan có thẩm quyền của các Bên trong từng trường hợp cụ thể phải thực hiện phù hợp với luật pháp của nước mình và những nghĩa vụ quốc tế khác, các quy định của Hiệp định này và những nguyên tắc sau:

(1) Dữ liệu cá nhân phải được xử lý công bằng và hợp pháp;

(2) Dữ liệu cá nhân phải được thu thập vì những mục đích cụ thể, minh bạch và chính đáng liên quan đến việc thi hành Hiệp định này và không được xử lý thêm bởi cơ quan thu thập hay tiếp nhận của các Bên theo phương thức không phù hợp với các mục đích trên.

(3) Dữ liệu cá nhân chỉ phục vụ cho mục đích thu thập và xử lí chúng sau này. Dữ liệu cá nhân được trao đổi phải liên quan chủ yếu đến những vấn đề sau:

(a) Các chi tiết nhân thân của người trở về (ví dụ như họ tên, họ trước đây, tên khác được sử dụng hoặc biết đến hoặc tên hiệu, bí danh khác, giới tính, thông tin hộ tịch, ngày sinh, nơi sinh, quốc tịch hiện nay và quốc tịch trước đây);

(b) Các giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy phép lái xe hoặc các giấy tờ đi lại (số hiệu, thời hạn giá trị, ngày cấp, cơ quan cấp, nơi cấp);

(c) Các điểm dừng và lộ trình;

(d) Những thông tin khác cần thiết cho xác định nhân thân người trở về hoặc xác minh những điều kiện để nhận trở lại theo Hiệp định này có tồn tại hay không;

(4) Dữ liệu cá nhân phải chính xác và, khi cần thiết, được cập nhật;

(5) Dữ liệu cá nhân phải được lưu giữ dưới hình thức mà cho phép xác định nhân thân liên quan và trong thời gian không lâu hơn mức cần thiết để thu thập hoặc xử lí tiếp theo dữ liệu đó;

(6) Cả cơ quan truyền tải và cơ quan tiếp nhận của các Bên phải tiến hành tất cả các bước hợp lý để đảm bảo việc chỉnh sửa, tiêu hủy hoặc chặn lại các dữ liệu cá nhân khi việc xử lí không tuân thủ với các quy định của

Điều này, đặc biệt khi những dữ liệu đó không phù hợp với mục đích thu thập và xử lí sau này. Các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho nhau về bất cứ chỉnh sửa, tiêu hủy hoặc chặn lại dữ liệu nào;

(7) Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận dữ liệu phải, theo yêu cầu, thông báo cho cơ quan truyền tải về việc sử dụng dữ liệu được trao đổi và kết quả đạt được từ việc đó;

(8) Dữ liệu cá nhân chỉ có thể được trao đổi cho cơ quan có thẩm quyền. Việc trao đổi thêm với các cơ quan khác đòi hỏi sự chấp thuận trước của cơ quan truyền tải;

(9) Các cơ quan truyền tải và cơ quan tiếp nhận phải lập văn bản lưu trữ về việc truyền và nhận dữ liệu cá nhân.

2. Theo yêu cầu của người trở về, người này phải được thông báo về việc những dữ liệu cá nhân nào của người này đang có và chúng được sử dụng hoặc dự định sử dụng vì mục đích gì. Quyền của người trở về được nhận những thông tin này được điều chỉnh bởi nội luật của quốc gia nơi yêu cầu đó được đưa ra. Yêu cầu cung cấp thông tin này có thể bị từ chối, nếu việc từ chối đó là cần thiết vì mục đích áp dụng Hiệp định này và đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự công cộng, ngăn chặn tội phạm và bảo vệ quyền và tự do của cá nhân và bên thứ ba. Nếu có chứng cứ rằng những dữ liệu cá nhân sai hoặc dữ liệu không được phép truyền tải đã được chuyển đi, cơ quan tiếp nhận cần ngay lập tức được thông báo và phải chỉnh sửa hoặc tiêu hủy chúng ngay.

3. Khi trao đổi dữ liệu cá nhân, các Bên phải đưa ra thời hạn lưu giữ theo quy định nội luật nước mình mà sau thời hạn đó các dữ liệu này phải bị tiêu hủy. Không phụ thuộc vào thời hạn lưu giữ, các dữ liệu cá nhân được trao đổi phải lập tức bị tiêu hủy ngay sau khi xác định được rằng những dữ liệu đó không còn cần thiết vì mục đích cung cấp ban đầu. Bên truyền tải dữ liệu cá nhân phải được thông báo về việc tiêu hủy của chúng cũng như lý do tiêu hủy. Sau khi thời hạn hiệu lực của Hiệp định này hết, các Bên phải ngay lập tức hủy bỏ tất cả dữ liệu đã nhận được.

4. Các cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo độ mật của những thông tin thu nhận được từ nhau, nếu những thông tin đó là nhạy cảm hoặc Bên truyền tải thông tin không đồng ý công khai. Áp dụng tương tự đối với các phương tiện kỹ thuật, thiết bị và vật tư.

Điều 13
Những nghĩa vụ quốc tế khác

Hiệp định này không ảnh hưởng tới các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các Bên xuất phát từ luật pháp quốc tế, bao gồm các công ước quốc tế mà các Bên là thành viên.

Điều 14
Các cơ quan có thẩm quyền và các cửa khẩu biên giới

1. Các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Hiệp định này là:

(1) Đối với Cộng hòa Lít-va:

Cục Di cư thuộc Bộ Nội vụ Cộng hòa Lít-va

Địa chỉ: Sapiegos str. 1, LT-10312 Vilnius

Điện thoại: +370 5 2717112, +370 5 2719490, +370 5 2717284

Fax: +370 5 2718210

E-mail: mdinfo@vrm.lt

(2) Đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Địa chỉ: 44-46 Tran Phu str., Ba Dinh dist., Ha Noi

Điện thoại: +84-24-38260115;

Fax: +84-24-39387321, +84-24-38243287, +84-24-38243288;

E-mail: hh.xnc@immigration.gov.vn.

2. Vì mục đích của Hiệp định này, những cửa khẩu biên giới sau sẽ được sử dụng:

1) Tại Cộng hòa Lít-va:

- Sân bay quốc tế Vilnius,

- Sân bay quốc tế Kaunas,

- Sân bay quốc tế Palanga.

2) Tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Sân bay quốc tế Nội Bài,

- Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

3. Khi có sự đồng thuận của các cơ quan có thẩm quyền của các Bên, việc nhận trở lại cũng có thể được thực hiện ở các cửa khẩu khác.

4. Các Bên phải thông báo cho nhau qua kênh ngoại giao nếu có bất kì thay đổi nào về các cơ quan có thẩm quyền hoặc về tên gọi hoặc chức năng hoặc bất kì thay đổi hay bổ sung nào đối với danh sách các cửa khẩu không muộn hơn 3 (ba) ngày làm việc kể từ khi phát sinh sự thay đổi đó.

5. Để thi hành Hiệp định này, các cơ quan có thẩm quyền có thể sử dụng tất cả các phương tiện thông tin nếu cần thiết.

6. Để thi hành Hiệp định này, các nghị định thư về hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể của hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể được ký kết.

Điều 15
Sửa đổi và bổ sung Hiệp định

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể, trên cơ sở đồng thuận, tổ chức cuộc họp giữa các nhóm chuyên gia nhằm thi hành Hiệp định này và/hoặc xem xét các đề xuất về sửa đổi và bổ sung Hiệp định.

2. Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở đồng thuận của các Bên. Các sửa đổi và bổ sung đó sẽ tạo thành một phần không thể tách rời của Hiệp định này; văn bản sửa đổi, bổ sung sẽ được xây dựng với hình thức nghị định thư riêng và sẽ có hiệu lực theo thủ tục được quy định tại Điều 18(1) của Hiệp định này.

Điều 16
Giải quyết tranh chấp

Các tranh chấp và bất đồng nảy sinh liên quan đến giải thích và áp dụng các quy định của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua đàm

phán và tham vấn lẫn nhau bởi các cơ quan có thẩm quyền của các Bên.

Điều 17
Phụ lục

Các Phụ lục từ 1 đến 4 tạo thành một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 18
Hiệu lực, thời hạn, đình chỉ và chấm dứt Hiệp định

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vô hạn định và sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được qua đường ngoại giao văn bản thông báo cuối cùng mà các Bên đã thông báo cho nhau về việc hoàn tất thủ tục nội bộ cần thiết để Hiệp định có hiệu lực.

2. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các cơ quan có thẩm quyền có thể trao đổi mẫu các giấy tờ nêu tại Hiệp định này.

3. Các quy định của Hiệp định này không áp dụng đối với những người nhập cảnh vào lãnh thổ của Bên yêu cầu trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

4. Mỗi Bên có thể, bằng văn bản trao đổi thông qua kênh ngoại giao tới Bên còn lại, đình chỉ tạm thời hiệu lực của một phần hay toàn bộ Hiệp định này, ngoại trừ Điều 2, nhằm bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự công cộng, bảo vệ y tế công cộng hoặc các lợi ích quốc gia khác của nước mình cũng như các lợi ích của nhân dân các Bên. Hiệp định sẽ bị đình chỉ sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo đó. Các Bên cần thông báo cho nhau thông qua kênh ngoại giao về việc chấm dứt đình chỉ Hiệp định này. Việc đình chỉ Hiệp định sẽ được chấm dứt sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo đó.

5. Mỗi Bên có thể chấm dứt Hiệp định này bằng cách thông báo cho Bên kia bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao. Hiệp định sẽ được coi là chấm dứt sau 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo đó.

Làm tại Hà Nội vào ngày 23 tháng 01 năm 2019, thành hai bản gốc, bằng tiếng Việt, tiếng Lít-va và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau.

Nếu bất cứ bất đồng nào nảy sinh liên quan đến giải thích các quy định của Hiệp định, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

PHẠM BÌNH MINH
PHÓ THỦ TƯỚNG,
BỘ TRƯỞNG NGOẠI GIAO

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA LÍT-VA

EIMUTIS MISIUNAS
BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ

Phụ lục 1

Danh sách chung về các giấy tờ xác nhận quốc tịch

(1) Đối với Cộng hòa Lít-va:

- Hộ chiếu công dân Cộng hòa Lít-va;
- Hộ chiếu Cộng hòa Lít-va;
- Thẻ chứng minh nhân thân của Cộng hòa Lít-va;
- Hộ chiếu ngoại giao Cộng hòa Lít-va;
- Hộ chiếu công vụ Cộng hòa Lít-va;
- Hộ chiếu tạm thời Cộng hòa Lít-va.

(2) Đối với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Giấy khai sinh (trường hợp giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ);
- Hộ chiếu Việt Nam;
- Giấy chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
- Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
- Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;
- Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài;
- Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Phụ lục 2

Danh sách chung về các giấy tờ tạo thành cơ sở suy đoán quốc tịch

- Bất kỳ bản chụp nào của các giấy tờ nêu tại Phụ lục 1 của Hiệp định;
- Giấy phép lái xe hoặc bản chụp;
- Giấy khai sinh hoặc bản chụp (chỉ đối với công dân Lít-va);
- Tuyên bố của các nhân chứng;
- Sổ hộ khẩu;
- Một trong các giấy tờ đã hết hạn nêu tại phụ lục 1;
- Bất kỳ giấy tờ nào khác mà có thể giúp xác định quốc tịch của người liên quan.

Phụ lục 3

[huy hiệu của.....]

_____ _____

(tên cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu) (ngày và địa điểm)

Gửi: _____

(tên cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu)

ĐỀ NGHỊ NHẬN TRỞ LẠI

Theo Điều 5 của Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Lít-va
và
Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
về nhận trở lại công dân

Ảnh

A. Dữ liệu cá nhân

1. Tên đầy đủ (gạch dưới họ): _____

_____

2. Họ trước đây: _____

3. Ngày sinh và nơi sinh: _____

4. Địa chỉ nhà hoặc nơi thường trú: _____

5. Quốc tịch và ngôn ngữ: _____

6. Thông tin hộ tịch: _____

☐ Đã kết hôn ☐ Độc thân ☐ Đã ly hôn ☐ Góa

7. Giới tính và miêu tả thể chất (chiều cao, màu mắt, các dấu hiệu nhận biết v.v.): _____

8. Còn được gọi là (tên và họ trước đây, họ tên khác được sử dụng/được biết tới hoặc tên hiệu, bí danh): _

_____

Họ tên vợ/chồng (nếu đã lập gia đình): _____

Họ tên và tuổi của con (nếu có): _____

9. Địa chỉ cuối cùng tại Bên được yêu cầu: _____

B. Chi tiết cá nhân của vợ/chồng (nếu phù hợp)

1. Tên đầy đủ (gạch dưới họ): _____

2. Họ trước đây: _____

3. Ngày sinh và nơi sinh: _____

4. Giới tính và đặc điểm thể chất (chiều cao, màu mắt, các dấu hiệu nhận biết v.v.): _____

5. Còn được gọi là (tên và họ trước đây, họ tên khác được sử dụng/được biết tới hoặc tên hiệu, bí danh): _

_____

6. Quốc tịch và ngôn ngữ: _____

C. Chi tiết cá nhân của con (nếu phù hợp)

1. Tên đầy đủ (gạch dưới họ): _____

_____

2. Ngày sinh và nơi sinh: _____

3. Giới tính và đặc điểm thể chất (chiều cao, màu mắt, các dấu hiệu nhận biết v.v.): _____

4. Quốc tịch và ngôn ngữ: _____

D. Các hình thức chứng cứ kèm theo

_____ _____

(tên và số văn bản) (ngày và nơi ban hành)

_____ _____

(tên cơ quan ban hành) –

(ngày hết hạn)

E. Các tình huống đặc biệt liên quan đến người được chuyển giao

1. Tình trạng sức khỏe (ví dụ như nhu cầu chăm sóc y tế đặc biệt nếu cần; tên tiếng La-tinh của bệnh): __

2. Cá nhân gây nguy hiểm (ví dụ như bị tình nghi vi phạm pháp luật; hành vi bạo lực): _____

3. Loại hình chuyển giao và cửa khẩu: _____

F. Nhận xét

_____

_____

_____

Chữ ký của _____

Đại diện của _____

Bên yêu cầu _____

Chức danh, tên đầy đủ _____

Con dấu Chữ ký

Phụlục 4

Số hồ sơ: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
(Cỡ 4 x 6cm mặt nhìn thẳng, đầu để trần)

BẢN TỰ KHAI

(Dùng cho công dân Việt Nam không được Lít-va cho cư trú)

1. Họ tên khai sinh (viết chữ in hoa): _____
   - Các tên khác (nếu có): _____
2. Sinh ngày _____ tháng _____năm _____ Giới tính: Nam □, Nữ □
   - Nơi sinh: _____
   - Quê quán: _____
3. Dân tộc: _____ Tôn giáo: _____
4. Trình độ văn hoá: _____
5. Quốc tịch gốc: _____ Quốc tịch hiện nay: _____
6. Trước khi rời Việt Nam:
   - Thường trú ở đâu (số nhà, đường phố, phường, quận, huyện, thành phố hoặc thôn, xã, huyện, tỉnh): _____
   - Làm nghề gì, tại đâu: _____
7. Rời Việt Nam ngày _____ tháng _____ năm _____
   - Bằng những phương tiện gì: _____
   - Bằng loại giấy tờ gì của Việt Nam (hộ chiếu hoặc giấy thông hành) số: _____
   cấp ngày _____ tháng _____. năm _____ cơ quan cấp: _____
8. Trước khi đến Lít-va đã ở những nước nào, làm gì (ghi rõ từng thời gian):____
9. Đến _____ ngày _____ tháng _____ năm _____
   - Lý do, mục đích: _____
   - Bằng phương tiện : _____
   - Có giấy tờ gì (hộ chiếu hoặc giấy thông hành) số: ngày_____ tháng _____ năm _____ cơ quan cấp _____
   - Từ đó đến nay làm gì, ở đâu (ghi rõ từng thời gian):_____
   - Địa chỉ hiện nay: _____

10. Thân nhân ruột thịt ở Việt Nam (cha, mẹ, vợ , chồng, con): _____

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Quan hệ	Địa chỉ thường trú ở Việt Nam

11. Thân nhân ruột thịt ở nước ngoài (*cha, mẹ, vợ , chồng, con*):

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Quan hệ	Địa chỉ thường trú ở nước ngoài

12. Khi về Việt Nam cư trú với ai (ghi rõ họ tên, quan hệ với bản thân, địa chỉ thường trú): _____

_____

13. Thân nhân ruột thịt cùng về Việt Nam *(cha, mẹ, vợ, chồng, con):*

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Quan hệ	Địa chỉ xin thường trú khi về Việt Nam

14. Những điều muốn khai thêm: _____

_____

_____

_____

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nhà nước Việt Nam./.

Khai tại _____ngày _____ tháng ___ năm ____

Người khai

(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mỗi người khai 02 bản, kèm theo 04 ảnh;
-Trẻ em dưới 16 tuổi được khai chung vào bản khai của cha mẹ, kèm theo 04 ảnh (cỡ 4x6 cm).

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF LITHUANIA

ON THE READMISSION OF CITIZENS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Lithuania (hereinafter referred to as the "Parties"),

determined to strengthen their co-operation in order to combat irregular migration more effectively;

concerned about the increased activity of organized criminal groups involved in irregular migration;

seeking to establish, by means of this Agreement, rapid and efficient identification and readmission procedures for the persons who do not or no longer satisfy the conditions of entry, stay or residence in the territory of the States of the Parties, and to facilitate the transfer of such persons in the spirit of cooperation;

emphasising that this Agreement shall be without prejudice to the rights, obligations and responsibilities of the Parties arising from international law;

have agreed as follows:

Article 1
Definitions

For the purpose of this Agreement:

"**Returnee**" shall mean a person who has been found illegally entering, being present in or residing unlawfully in the territory of the State of the Requesting Party, in accordance with the provisions of this Agreement.

"Readmission" shall mean transferring and admitting of persons who have been found illegally entering, being present in or residing unlawfully in the

territory of the State of the Requesting Party, in accordance with the provisions of this Agreement.

"Requesting Party" shall mean the Party submitting a readmission dossier pursuant to the provisions of this Agreement.

"Requested Party" shall mean the Party to which a readmission dossier is addressed pursuant to the provisions of this Agreement.

"Competent authority" shall mean the authority of either Party entrusted with the implementation of this Agreement.

Article 2

Conditions for Readmission

1. At the request of one Party, the other Party shall, on a case by case basis, readmit a person who does not satisfy or no longer satisfies the conditions of entry, stay or residence in the territory of the former State of the Party, if that person:

(1) is a citizen of the State of the Requested Party and is not a citizen of the State of the Requesting Party or any other country;

(2) had, at any time, a permanent residence in the territory of the State of the Requested Party and has no current residence in any other third country;

(3) has been served with a legal notice of removal from the territory of the State of the Requesting Party.

2. For those persons subject to this Agreement, but who came to the territory of the State of either Party from a third country and proved permanent residence there before coming to the territory of the State of the Requesting Party, the Requesting Party shall take into account the wish of these persons to be returned to a country where they want to be returned.

3. The Requested Party shall also readmit minor unmarried children bearing only the nationality of that State of the Party and being accompanied by their parents, provided that the parents are readmitted according to this Agreement, unless they have an independent right of stay or residence in the territory of the State of the Requesting Party.

Article 3

Rights of the returnees

1. The transfer and admission of returnees shall be arranged in conformity with the provisions of this Agreement, national legislation of the States of the Parties, international law and the principles of order, safety and respect for human dignity, taking into account humanitarian aspects and family unity of the returnees.

2. The Parties shall allow the returnees a reasonable period of time to settle their personal matters, including matters related to their properties.

3. The returnees are allowed to take or transfer to the territory of the State of the Requested Party any property, including any means of payment, legally acquired during the stay in the territory of the State of the Requesting Party, except for the commodities and vehicles prohibited for importation into the State of the Requested Party according to its laws.

Article 4

Readmission in Error

The Requesting Party shall take back any person readmitted by the Requested Party, if within 3 (three) months from the transfer to its territory of the person concerned, it is proved that the requirements stipulated in Article 2 of this Agreement have not been met, or if it becomes evident that the conditions required under this Agreement for the readmission of such person have not been satisfied. In such cases, the provisions of this Agreement regulating readmission procedures shall apply, and the Requested Party shall send, together with the returnee, all available information concerning the identity and citizenship of that person to the Requesting Party.

Articles 5

Readmission dossier

1. In accordance with this Agreement, any readmission of the person shall require the submission of a written readmission request by the competent authority of the Requesting Party (a scanned version of the dossier shall be sent by e-mail) to the competent authority of the Requested Party. The competent authority of the Requested Party shall confirm by sending an e-mail the receiving of the

readmission dossier.

2. The readmission dossier shall contain the following documents and information:

(1) A readmission request;

- For readmission of Vietnamese citizens, such request shall include all available details of the returnee (e.g. name and surname, date and place of birth, sex, the last place of residence in the territory of the State of the Requested Party, 40x60mm colour photograph) and attached with a Self declaration of the relating person (provided in Annex 4 to this Agreement).

- For readmission of Lithuanian citizens, such request is to be made in the form of the Readmission Application provided in Annex 3 to this Agreement and all available details of the returnee (e.g. name and surname, date and place of birth, sex, the last place of residence in the territory of the State of the Requested Party, 40x60mm colour photograph).

(2) Evidence confirming or suggesting citizenship stipulated in Article 6 of this Agreement.

(3) Legal notice of removal from the territory of the State of the Requesting Party.

3. In cases where it is necessary, the readmission dossier shall also contain the following information:

(1) a statement certifying that the returnee may need medical help or special care, provided that the returnee has given consent to such a statement;

(2) information on any other protection or security measure, which may be necessary in the case of transfer.

4. The readmission dossier stipulated in this Article shall be translated into English or the official language of the State of the Requested Party. The translation of a readmission dossier shall be exempted from consular legalization and certification.

Article 6

Evidence Confirming or Suggesting Citizenship

1. Citizenship of the returnee may be:

(1) ascertained by any of the documents stipulated in Annex 1 to this Agreement. If such documents are presented to and recognized by the Requested Party, the Requested Party shall recognise the citizenship without further investigation;

(2) presumed on the basis of any of the documents stipulated in Annex 2 to this Agreement, even if its period of validity has expired.

2. Citizenship cannot be determined on the basis of non-authentic documents.

Article 7
Interview

1. If the competent authority of the Requesting Party cannot present any of the documents stipulated in Article 6 of this Agreement, or if the Requested Party fails to determine whether the relevant persons can be readmitted after reviewing the readmission dossier and relating documents within the time limit stipulated in Article 8(2) of this Agreement, both Parties shall arrange an interview with the returnee.

2. Upon the written request of the Requesting Party, the interview shall be arranged by competent authorities of the Parties stipulated in Article 14 of this Agreement. Each Party shall facilitate the arrival of representatives of the competent authorities of the other Party to conduct the interview.

In cases where competent authorities of Lithuania are unable to conduct the interview, the interview may be held by the officials of a diplomatic mission or a consular post of the Republic of Lithuania in the Socialist Republic of Viet Nam, or with concurrent accreditation in the Socialist Republic of Viet Nam.

3. In accordance with paragraph 1 of this Article, if the competent authority of the Requesting Party sends a request for interview, the competent authority of the Requested Party shall be allowed a period of time no longer than 30 (thirty) days for conducting the interview.

4. The competent authority of the Requested Party, as early as possible, but no later than within 10 (ten) days after the date of the concluded interview, shall send a written notification about the results of the interview to the competent authority of the Requesting Party.

Article 8
Time Limits

1. A readmission dossier may be sent to the competent authority of the Requested Party any time when a person has been found illegally entering, being present in or residing unlawfully in the territory of the State of the Requesting Party and has been served a legal notice on his removal from the territory of the State of the Requesting Party.

2. A written reply regarding the readmission dossier shall be sent (a scanned version shall be sent by e-mail) to the competent authority of the Requesting Party within 45 (forty five) days from the date of confirming by the Requested Party on the receipt of the readmission dossier. In case of any obstacle preventing the timely reply to the readmission dossier, the time limit for the reply shall, at the reasoned request by the competent authority of the Requested Party, be extended up to 30 (thirty) days.

3. In the event of the refusal of the readmission request, the refusal reasons shall be given to the competent authority of the Requesting Party in writing.

4. When the competent authority of the Requesting Party has been given a positive reply to the readmission request, the returnee shall, as soon as possible, be transferred in accordance with the procedure stipulated in Article 10 of this Agreement.

Article 9

Issuance of travel documents

If the returnee does not hold a valid passport of the Requested Party, the Requested Party shall, no later than 15 (fifteen) days after giving its consent to readmit a person according to Article 8(2) of this Agreement, irrespective of the will of the returnee, issue a travel document required for the readmission with a period of validity of no less than 60 (sixty) days. The travel document shall be issued by the competent authority or a diplomatic mission or consular post of the Requested Party free of charge. If, for legal or factual reasons, the returnee cannot be transferred within the period of validity of the travel document, the Requested Party shall, in accordance with the procedure set out in this paragraph, issue a new travel document with a period of validity of the same duration as the travel

document that was initially issued to the returnee.

Article 10

Transfer Procedures

1. Before transferring a returnee, the competent authorities of both Parties shall agree, in advance and in writing (a scanned version shall be sent by email), on the transfer date, border crossing point, conditions of escort (if any) and other transfer-related information.

Should the returnee be accompanied by escorting officers, all personal details necessary for issuing visas of such officers will be made known to the other Party at least 7 (seven) working days ahead of the travel. Visas for such officers will be issued *gratis* without delay.

2. A notification of the date and venue for the transfer of the returnee shall be made in writing (a scanned version may be sent by e-mail) and sent to the competent authority of the Requested Party no later than 7 (seven) working days before the date of the transfer of the returnee. If, for legal or practical reasons, the transfer of the returnee is not possible on the scheduled date, the competent authority of the Requesting Party shall, without delay, notify the competent authority of the Requested Party in writing of the obstacle and the proposed venue, time and date for the transfer, escort details and other information relevant to the transfer of the returnee.

3. Air transport shall be preferable in transferring the returnee.

Article 11

Costs

The Requesting Party shall cover all costs related to readmission under this Agreement in Euros prior to the conducting of such activities, which consist of:

- verifying fee;

- transportation of the returnee from the territory of the State of the Requesting Party to border crossing points of the territory of the State of the Requested Party;

- expenses related to arranging interview under Article 7 of this Agreement, including round trip travel, accommodation, insurance, local transportation and other related expenses for the representatives of the competent authority of the Requested Party;

- as well as the transport and other costs of the Requested Party relating to the transfer of persons in accordance with Article 4 of this Agreement.

Article 12
Data Protection

1. The transfer of personal data shall only take place if such transfer is necessary for the implementation of this Agreement by the competent authorities of the Parties. When transferring, using or otherwise processing personal data, the competent authorities of the Parties in each particular case shall carry out in accordance with its State's national laws and legislation and international obligations, the provisions of this Agreement and the following principles:

(1) personal data must be processed fairly and lawfully;

(2) personal data must be collected for the specified, explicit and legitimate purpose related to the implementation of this Agreement and may not be further processed by either collecting authorities or receiving authorities of the Parties in a way incompatible with the above-mentioned purpose;

(3) personal data must only serve the purpose for which they are collected and/or further processed. The transferred personal data have to relate primarily to the following:

(a) the details of the returnee (e.g. name and surname, previous names, other names used/by which known or aliases, sex, civil status, date and place of birth, current and previous citizenship);

(b) identity documents, driving licence or travel documents (number, period of validity, date of issue, issuing authority, place of issue);

(c) stop-overs and itineraries;

(d) other necessary information to identify the returnee or to examine whether conditions for the readmission are met under this Agreement;

(4) personal data must be accurate and, where necessary, kept up to date;

(5) personal data must be kept in a form, which permits identification of the returnee and for no longer than is necessary for their collection and further processing;

(6) both the transferring and the receiving authorities of the Parties shall take every reasonable step to ensure the rectification, destruction or blocking of personal data when the processing does not comply with the provisions of this Article, particularly when the data are not compatible with the purpose of their collection and/or further processing. The competent authorities shall notify each other of any rectification, destruction or blocking of the data;

(7) the competent authority receiving the data shall, upon request, notify the transferring authority of the use of the transferred data and the results obtained therefrom;

(8) personal data may only be transferred to the competent authorities. Further transfer to other bodies requires prior consent of the transferring authority;

(9) the transferring and the receiving authorities must make a written record of the transfer and the receipt of personal data.

2. Upon request of the returnee, he shall be given information as to what personal data relating to him are available, and for what purpose they are used or intended to be used. The right of the returnee to receive such information is governed by national legislation of the State of the Party from whose territory the request comes. The request to provide such information may be refused, if such a refusal is necessary for the purpose of implementing this Agreement and ensuring the state security, public order, preventing crimes and protecting personal and third-party rights and freedoms. When it becomes evident that erroneous personal data or data for which transferring is not permitted have been transmitted, the receiving authority shall be immediately notified and shall, without delay, rectify or destroy them.

3. When transferring personal data, the Parties shall indicate the data retention deadlines as foreseen in their respective national legislation after which the data must be destroyed. Regardless of the retention deadlines, the personal data transferred shall be immediately destroyed as soon as it is determined that they are no longer necessary for the purpose for which they were supplied. The Party that transferred the personal data must be notified of their destruction as well as the reasons for such destruction. After expiration of the period of validity of this

Agreement, the Parties shall immediately destroy all of the data received.

4. The competent authorities shall ensure the confidentiality of the information obtained from each other, if the information is sensitive or the Party transferring the information is unwilling to make it public. This shall similarly apply to technical means, equipment and materials.

Article 13

Other International Obligations

This Agreement shall be without prejudice to the rights, obligations and responsibilities of the Parties arising from international law, including from international conventions to which they are members.

Article 14

Competent Authorities and Border Crossing Points

1. The competent authorities having responsibility to implement this Agreement shall be:

(1) For the Republic of Lithuania:

Migration Department under the Ministry of the Interior of the Republic of Lithuania.

Address: Sapiegos str. 1, LT-10312 Vilnius

Tel: +370 5 2717112, +370 5 2719490, +370 5 2717284

Fax: +370 5 2718210

E-mail: mdinfo@vrm.lt

(2) For the Socialist Republic of Vietnam:

Immigration Department, Ministry of Public Security.

Address: 44-46 Tran Phu str., Ba Dinh dist., Ha Noi

Tel: +84-24-38260115;

Fax: +84-24-39387321; +84-24-38243287; +84-24-38243288;

E-mail: hh.xnc@immigration.gov.vn

2. For the purposes of this Agreement the following border crossing points shall be used:

1) In the Republic of Lithuania:

- Vilnius International Airport,
- Kaunas International Airport,
- Palanga International Airport.

2) In the Socialist Republic of Vietnam:

- Noi Bai International Airport,
- Tan Son Nhat International Airport.

3. Upon mutual agreement of the competent authorities of the Parties, the readmission can also be carried out through other border crossing points.

4. The Parties shall inform each other, through diplomatic channels, of any change of their competent authorities or their names or functions, of any change or supplement to the list of the border crossing points no later than within 3 (three) working days from the emergence of such change.

5. To implement this Agreement, the competent authorities may use all the possible means of communication, as necessary.

6. To implement this Agreement, implementing protocols on co-operation in specific areas of activity of the competent authorities of the Parties may be signed.

Article 15

Amendments and Supplements to the Agreement

1. Competent authorities of the Parties may, by mutual consent, hold joint meetings of expert groups for the implementation of this Agreement and/or consideration of proposals regarding its amendments and supplements.

2. This Agreement may be amended and supplemented by mutual agreement of the Parties. Such amendments and supplements shall form an integral part of this Agreement; they shall be drawn up as separate protocols and shall enter into force in accordance with the procedure stipulated in Article 18(1)

of this Agreement.

Article 16

Resolution of Disputes

Disputes and disagreements that may arise in relation to the interpretation or application of the provisions of this Agreement shall be resolved by negotiations and mutual consultations between the competent authorities of the Parties.

Article 17

Annexes

Annexes 1 to 4 shall form an integral part of this Agreement.

Article 18

Entry into Force, Duration, Suspension and Termination

1. This Agreement shall be concluded for an indefinite period of time and shall enter into force 30 (thirty) days after the date of the receipt, through diplomatic channels, of the last written notification whereby the Parties have notified each other of the fulfilment of internal necessary procedures for its entry into force.

2. After the entry into force of this Agreement, the competent authorities may exchange the specimens of the documents specified in the Agreement.

3. The provisions of this Agreement shall not apply to persons entering the territory of the State of the Requesting Party before the date of entry into force of this Agreement.

4. Each Party may, by written communication through diplomatic channels addressed to the other Party, in whole or in part, temporarily suspend the validity of this Agreement, except Article 2, in order to ensure national security, public order, protection of public health or other national interests of their States as well as the interests of the people of the States of the Parties. The Agreement shall be suspended 30 (thirty) days after the date of the receipt of such notification. The Parties shall notify each other, through diplomatic channels, of the termination of suspension of this Agreement. The suspension of the Agreement shall be

terminated 30 (thirty) days after the date of the receipt of such notification.

5. Each Party may terminate this Agreement by notifying the other Party in writing and through diplomatic channels. The Agreement shall be deemed terminated 60 (sixty) days after the date of the receipt of such notification.

Done in Ha Noi on 23/01/2019., in two originals, in the Vietnamese, Lithuanian and English languages, each text being equally authentic.

If any disagreement arises concerning the interpretation of the provisions of this Agreement, the English text shall prevail.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	ON BEHALF OF THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF LITHUANIA
PHAM BINH MINH VICE PRIME MINISTER, MINISTER OF FOREIGN AFFAIRS	EIMUTIS MISIUNAS MINISTER OF INTERIOR

Annex 4

Case number: ...

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Photograph
(Sized 4x6cm, straight view, bareheaded)

SELF DECLARATION

(For Vietnamese citizens not allowed by Lithuania to reside)

1. Birth name*(in capital letters):* .....

- Other names*(if any):* .....

2. Date of birth:.....(date).....(month).....(year)Sex: Male□, Female□

- Place of birth: .....

- Homeland: .....

3- Ethnicity : .....Religion: .....

4- Education level: .....

5- Original nationality: .....Current nationality: .....

6- Before leaving Vietnam:

- Resided at*(address number, name of street, ward, district, city or village, commune, district, province)*: .....

.....

- Which job taken and where: .....

7. Left Vietnam on..... (date).....(month).....(year)

- By which form(s) of transportation: .....

- By which Vietnamese document(*passport or travel document)* No:.....

Issued on..... (date).....(month).....(year) Issuing authority: .....

8. Before coming to Lithuania have resided in which country(ies), for what

purpose (*please indicate each period of time*):.....

.....

9. Entered .....(place)..... (date)..... (month).....(year)

- Purpose: .....

- By which form(s) of transportation: .....

- Holding what document*(passport or travel document)* numbered:.....

Issued on..... (date) ..... (month) .....(year) Issuing authority: .....

- Since then have taken what job(s) and where (*please indicate each period of time*): .....

.....

.....

.....

- Current address: .....

.....

10. Relatives in Vietnam (*father, mother, spouse, children*):

Numerical order	Full name	Date of birth	Relationship	Permanent residence in Vietnam

11. Relatives overseas (*father, mother, spouse, children*):

Numerical order	Full name	Date of birth	Relationship	Permanent residence in Vietnam

12. After returning to Vietnam planning to reside with*(indicate full name, relationship, permanent residence)*: .....
.....

13. Relatives returning together to Vietnam *(father, mother, spouse, children):*

Numerical order	Full name	Date of birth	Relationship	Address wishing to reside at after returning to Vietnam

14. Other details to declare:

.....
.....

I am affirming that above declared information are true and shall take full responsibility according to the legislations of the State of Vietnam./.

Taken at.....(place)..... (date).....(month) .....(year).

Declarant

(signature and full name)

Note:

- Each person is to fill 02 copies with 04 photographs;

-Information of children of below 16 years of age can be filled together with their parents', enclosing with 04 photographs (sized 4x6cm).

VIETNAMO SOCIALISTINĖS RESPUBLIKOS VYRIAUSYBĖS

IR

LIETUVOS RESPUBLIKOS VYRIAUSYBĖS

SUSITARIMAS

DĖL PILIEČIŲ READMISIJOS

Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybė ir Lietuvos Respublikos Vyriausybė, toliau – Šalys;

pasiryžusios stiprinti valstybių bendradarbiavimą siekiant veiksmingiau kovoti su neteisėta migracija;

susirūpinusios dėl organizuotų nusikalstamų grupuočių, užsiimančių su neteisėta migracija susijusia veikla, suaktyvėjimo;

siekdamos šiuo Susitarimu nustatyti greitas ir veiksmingas asmenų, kurie neatitinka arba jau nebeatitinka atvykimo, buvimo ar gyvenimo Šalių valstybių teritorijoje sąlygų, nustatymo ir readmisijos procedūras, taip pat bendradarbiaujant palengvinti minėtų asmenų perdavimą;

pabrėždamos, kad šis Susitarimas nedaro įtakos Šalių teisėms, įsipareigojimams ir pareigoms, tenkančioms pagal tarptautinę teisę,

susitarė:

1 straipsnis

Apibrėžtys

Šiame Susitarime:

grąžinamas asmuo – asmuo, kuris, remiantis šio Susitarimo nuostatomis, yra neteisėtai patekęs, esantis arba neteisėtai gyvenantis prašančiosios Šalies valstybės teritorijoje;

readmisija – asmenų, kurie, remiantis šio Susitarimo nuostatomis, yra neteisėtai patekę, esantys arba neteisėtai gyvenantys prašančiosios Šalies valstybės teritorijoje, perdavimas ir priėmimas;

prašančioji Šalis – remiantis šio Susitarimo nuostatomis readmisijos paraišką teikianti Šalis;

prašomoji Šalis – Šalis, kuriai, remiantis šio Susitarimo nuostatomis, teikiama readmisijos paraiška;

kompetentinga institucija – bet kurios Šalies institucija, kuriai pavedama įgyvendinti šį Susitarimą.

2 straipsnis

Readmisijos sąlygos

1. Šaliai prašant, kita Šalis kiekvienu konkrečiu atveju priima atgal asmenį, kuris neatitinka arba jau nebeatitinka atvykimo, buvimo ar gyvenimo pirmosios Šalies valstybės teritorijoje sąlygų, jei tas asmuo:

1) yra prašomosios Šalies valstybės pilietis, bet nėra prašančiosios Šalies ar kurios nors kitos valstybės pilietis;

2) bet kuriuo metu nuolat gyveno prašomosios Šalies valstybės teritorijoje ir šiuo metu negyvena jokioje kitoje trečiojoje šalyje;

3) gavo oficialų pranešimą, informuojantį apie išsiuntimą iš prašančiosios Šalies valstybės teritorijos.

2. Jei asmenys, kuriems taikomos šio Susitarimo nuostatos, atvyko į kurios nors Šalies valstybės teritoriją iš trečiosios šalies ir įrodė nuolatinio gyvenimo joje prieš atvykstant į prašančiosios Šalies valstybės teritoriją faktą, prašančioji Šalis atsižvelgia į tokių asmenų norą būti grąžintiems į valstybę, į kurią jie nori būti grąžinti.

3. Prašomoji Šalis taip pat priima atgal nepilnamečius nesudariusius santuokos vaikus, kurie turi tik tos Šalies valstybės pilietybę ir kuriuos lydi jų tėvai, su sąlyga, kad tėvai priimami atgal remiantis šiuo Susitarimu, nebent jie turi savarankišką teisę būti ar gyventi prašančiosios Šalies valstybės teritorijoje.

3 straipsnis

Grąžinamų asmenų teisės

1. Grąžinami asmenys perduodami ir priimami vadovaujantis šio Susitarimo nuostatomis, Šalių valstybių nacionalinės teisės aktais, tarptautine teise, tvarkos, saugumo ir pagarbos žmogaus orumui principais, atsižvelgiant į humanitarinius aspektus ir grąžinamų asmenų šeimos vientisumą.

2. Šalys duoda grąžinamiems asmenims pakankamai laiko susitvarkyti savo asmeninius reikalus, taip pat išspręsti su turimu turtu susijusius klausimus.

3. Grąžinamiems asmenims leidžiama pasiimti arba perkelti į prašomosios Šalies valstybės teritoriją bet kokį turtą, įskaitant bet kokias teisėtu būdu būnant prašančiosios Šalies teritorijoje įgytas mokėjimo priemones, išskyrus prekes ir transporto priemones, kurias draudžiama įsivežti į prašomosios Šalies valstybę remiantis jos teisės aktais.

4 straipsnis

Klaidinga readmisija

Prašančioji Šalis priima atgal bet kurį prašomosios Šalies grąžinamą asmenį, jeigu per 3 (tris) mėnesius nuo šio asmens perdavimo jai įrodoma, kad nebuvo laikomasi šio Susitarimo 2 straipsnyje nustatytų reikalavimų, arba paaiškėja, kad nebuvo laikomasi šiame Susitarime nustatytų tokio asmens readmisijai nustatytų sąlygų. Tokiais atvejais taikomos šio Susitarimo nuostatos, reguliuojančios readmisijos procedūras, o prašomoji Šalis su grąžinamu asmeniu perduoda visą turimą informaciją apie minėto asmens tapatybę ir pilietybę prašančiajai Šaliai.

5 straipsnis

Readmisijos paraiška

1. Remiantis šiuo Susitarimu, visais su asmens readmisija susijusiais atvejais prašančiosios Šalies kompetentinga institucija privalo pateikti rašytinį readmisijos prašymą (skenuotas dokumentas siunčiamas

elektroniniu paštu) prašomosios Šalies kompetentingai institucijai. Prašomosios Šalies kompetentinga institucija patvirtina, kad gavo elektroniniu paštu atsiųstą readmisijos paraišką.

2. Readmisijos paraišką sudaro šie dokumentai ir informacija:

1) readmisijos prašymas;

– Vietnamo piliečių readmisijos atveju tokiame prašyme nurodoma visa turima išsami informacija apie grąžinamą asmenį (pvz., vardas ir pavardė, gimimo data ir vieta, lytis, paskutinė gyvenamoji vieta prašomosios Šalies valstybės teritorijoje, 40 x 60 mm spalvota nuotrauka); prašymas teikiamas kartu su atitinkamo asmens Savideklaracija (pateikta šio Susitarimo 4 priede);

– Lietuvos piliečių readmisijos atveju toks prašymas teikiamas užpildant šio Susitarimo 3 priede pateiktą Readmisijos prašymo formą, kurioje pateikiama visa turima išsami informacija apie grąžinamą asmenį (pvz., vardas ir pavardė, gimimo data ir vieta, lytis, paskutinė gyvenamoji vieta prašomosios Šalies valstybės teritorijoje, 40 x 60 mm spalvota nuotrauka);

2) įrodymai, patvirtinantys arba leidžiantys nustatyti pilietybę, nurodyti šio Susitarimo 6 straipsnyje;

3) oficialus pranešimas, informuojantis apie išsiuntimą iš prašančiosios Šalies valstybės teritorijos.

3. Jei būtina, į readmisijos paraišką taip pat turi būti įtraukta ši informacija:

1) pareiškimas, kuriuo patvirtinama, kad grąžinamam asmeniui gali prireikti medicininės pagalbos arba specialios priežiūros, jei grąžinamas asmuo duoda sutikimą dėl tokio pareiškimo;

2) informacija apie bet kokias kitas apsaugos ar saugumo užtikrinimo priemones, kurių gali prireikti perdavimo atveju.

4. Šiame straipsnyje nurodyta readmisijos paraiška turi būti išversta į anglų kalbą arba prašomosios Šalies valstybės oficialią kalbą. Reikalavimas, kad išversta readmisijos paraiška būtų įteisinta ir patvirtinta konsulinių įstaigų, netaikomas.

6 straipsnis

Pilietybę patvirtinantys arba ją nustatyti leidžiantys įrodymai

1. Grąžinamo asmens pilietybė gali būti:

1) patvirtinama kuriuo nors šio Susitarimo 1 priede nurodytu dokumentu. Jei tokie dokumentai pateikiami prašomajai Šaliai ir ji juos pripažįsta, prašomoji Šalis pripažįsta pilietybę neatlikdama jokio papildomo tyrimo;

2) numanoma remiantis kuriuo nors šio Susitarimo 2 priede nurodytu dokumentu, net jei jo galiojimo terminas pasibaigęs.

2. Asmens pilietybė negali būti nustatoma remiantis ne autentiškais dokumentais.

7 straipsnis

Apklausa

1. Jei prašančiosios Šalies kompetentinga institucija negali pateikti nė vieno šio Susitarimo 6 straipsnyje nurodyto dokumento arba prašomajai Šaliai nepavyksta nustatyti, ar atitinkamą asmenį galima priimti atgal išnagrinėjus readmisijos paraišką ir susijusius dokumentus per šio Susitarimo 8 straipsnio 2 dalyje nurodytą terminą, abi Šalys surengia pokalbį su grąžinamu asmeniu.

2. Prašančiajai Šaliai raštu pateikus prašymą, pokalbį surengia šio Susitarimo 14 straipsnyje nurodytos Šalių kompetentingos institucijos. Kiekviena Šalis sudaro palankias sąlygas kitos Šalies kompetentingos institucijos atstovams atvykti į pokalbį ir jį surengti.

Jei Lietuvos kompetentingos institucijos pokalbio surengti negali, jį gali surengti Vietnamo Socialistinėje Respublikoje esančių ar tuo metu joje akredituotų Lietuvos Respublikos diplomatinių atstovybių arba konsulinių įstaigų pareigūnai.

3. Remiantis šio straipsnio 1 dalimi, jei prašančiosios Šalies kompetentinga institucija pateikia prašymą surengti pokalbį, prašomosios Šalies kompetentingai institucijai skiriamas ne ilgesnis nei 30 (trisdešimties) dienų laikotarpis pokalbiui surengti.

4. Prašomosios Šalies kompetentinga institucija kuo skubiau, bet ne vėliau kaip per 10 (dešimt) dienų nuo pokalbio dienos raštu praneša prašančiosios Šalies kompetentingai institucijai apie pokalbio rezultatus.

8 straipsnis

Terminai

1. Readmisijos paraišką prašomosios Šalies kompetentingai institucijai galima siųsti bet kada, kai tik asmuo nustatomas neteisėtai patekęs, esantis arba neteisėtai gyvenantis prašančiosios Šalies valstybės teritorijoje ir jam įteikiamas oficialus pranešimas, informuojantis apie išsiuntimą iš prašančiosios Šalies valstybės teritorijos.

2. Rašytinis atsakymas dėl readmisijos paraiškos siunčiamas (skenuotas dokumentas siunčiamas elektroniniu paštu) prašančiosios Šalies kompetentingai institucijai ne vėliau nei per 45 (keturiasdešimt penkias) dienas nuo dienos, kurią prašomoji Šalis patvirtina gavusi readmisijos paraišką. Jei yra aplinkybių, trukdančių laiku atsiųsti atsakymą dėl pateiktos readmisijos paraiškos, atsakymo pateikimo terminas, remiantis pagrįstu prašomosios Šalies kompetentingos institucijos prašymu, pratęsiamas iki 30 (trisdešimties) dienų.

3. Jei readmisijos prašymas atmetamas, prašančiosios Šalies kompetentingai institucijai raštu nurodomos prašymo atmetimo priežastys.

4. Kai prašančiosios Šalies kompetentinga institucija gauna teigiamą atsakymą į readmisijos prašymą, grąžinamas asmuo kuo skubiau perduodamas šio Susitarimo 10 straipsnyje nustatyta tvarka.

9 straipsnis

Kelionės dokumentų išdavimas

Jei grąžinamas asmuo neturi galiojančio prašomosios Šalies paso, prašomoji Šalis ne vėliau nei per 15 (penkiolika) dienų nuo savo sutikimo priimti atgal asmenį remiantis šio Susitarimo 8 straipsnio 2 dalimi, nepaisant grąžinamo asmens pageidavimo, išduoda readmisijai būtiną kelionės dokumentą, kuris galiotų ne trumpiau nei 60 (šešiasdešimt) dienų.

Kelionės dokumentą kompetentinga institucija arba prašomosios Šalies diplomatinė atstovybė ar konsulinė įstaiga išduoda nemokamai. Jei dėl teisinių arba faktinių priežasčių grąžinamas asmuo negali būti perduotas išduoto kelionės dokumento galiojimo laikotarpiu, prašomoji Šalis šioje dalyje nustatyta tvarka išduoda naują kelionės dokumentą, kurio galiojimo trukmė tokia pat kaip ir prieš tai grąžinamam asmeniui išduoto kelionės dokumento.

10 straipsnis

Perdavimo tvarka

1. Prieš grąžinamo asmens perdavimą abiejų Šalių kompetentingos institucijos iš anksto raštu susitaria (skenuotas susitarimo dokumentas gali būti siunčiamas elektroniniu paštu) dėl perdavimo datos, sienos kirtimo punkto, palydos sąlygų (jei reikia) ir kitos su perdavimu susijusios informacijos. Jei grąžinamą asmenį lydi palydos pareigūnai, kitai Šaliai perduodama visa vizoms išduoti būtina išsami asmeninė informacija apie tokius pareigūnus, likus ne mažiau nei 7 (septynioms) darbo dienoms iki kelionės dienos. Minėtiems pareigūnams vizos išduodamos nedelsiant ir nemokamai.

2. Rašytinis pranešimas apie grąžinamo asmens perdavimo datą ir vietą siunčiamas prašomosios Šalies kompetentingai institucijai (skenuotas dokumentas siunčiamas elektroniniu paštu) ne vėliau nei likus 7 (septynioms) darbo dienoms iki grąžinamo asmens perdavimo dienos. Jei dėl teisinių ar praktinių kliūčių nustatytą dieną grąžinamo asmens perduoti neįmanoma, prašančiosios Šalies kompetentinga institucija nedelsdama raštu informuoja prašomosios Šalies kompetentingą instituciją apie atsiradusią kliūtį ir nurodo numatomą perdavimo vietą, laiką, datą, palydą ir kitą su grąžinamo asmens perdavimu susijusią informaciją.

3. Perduodant grąžinamą asmenį pirmenybė teikiama oro transportui.

11 straipsnis

Išlaidos

Prašančioji Šalis prieš readmisiją padengia visas su readmisija pagal šį Susitarimą susijusias eurais išreikštas išlaidas, kurias sudaro:

– patikrinimo apmokėjimas;

– grąžinamo asmens vežimo iš prašančiosios Šalies valstybės teritorijos į prašomosios Šalies valstybės teritorijoje esančius sienos kirtimo punktus išlaidos;

– su šio Susitarimo 7 straipsnyje nurodyto pokalbio rengimu susijusios išlaidos, įskaitant prašomosios Šalies kompetentingos institucijos atstovų kelionės pirmyn ir atgal, apgyvendinimo, draudimo, vietos transporto ir kitas susijusias išlaidas;

– prašomosios Šalies transporto išlaidos ir kitos išlaidos, susijusios su asmenų perdavimu pagal šio Susitarimo 4 straipsnį.

12 straipsnis

Duomenų apsauga

1. Asmens duomenys perduodami tik tada, kai juos perduoti būtina tam, kad Šalių kompetentingos institucijos įgyvendintų šį Susitarimą. Perduodamos, naudodamos ar kitaip tvarkydamos asmens duomenis Šalių kompetentingos institucijos kiekvienu konkrečiu atveju veikia vadovaudamosi savo valstybių nacionaliniais įstatymais ir kitais teisės aktais, tarptautiniais įsipareigojimais, šio Susitarimo nuostatomis ir laikydamosi šių principų:

1) asmens duomenys turi būti tvarkomi teisingai ir teisėtai;

2) asmens duomenys turi būti renkami konkrečiu, aiškiai suformuluotu ir teisėtu tikslu, susijusiu su šio Susitarimo įgyvendinimu, ir nei juos renkančios, nei gaunančios Šalių institucijos negali toliau tvarkyti šių duomenų tokiu būdu, kuris būtų nesuderinamas su nurodytu tikslu;

3) asmens duomenys turi atitikti jų rinkimo ir (arba) tolesnio tvarkymo tikslą. Visų pirma, perduodami asmens duomenys turi būti susiję tik su:

a) išsamia informacija apie grąžinamą asmenį (pvz. vardas ir pavardė, ankstesnis vardas ar pavardė, kiti asmens naudojami vardai ar pavardės arba vardai ir pavardės, kuriais asmuo žinomas, slapyvardžiai, lytis, šeiminė padėtis, gimimo data ir vieta, dabartinė ir anksčiau turėta pilietybė);

b) asmens tapatybę patvirtinančiais dokumentais, vairuotojo pažymėjimu arba kelionės dokumentais (numeris, galiojimo laikas, išdavimo data, dokumentą išdavusi institucija, išdavimo vieta);

c) sustojimo vietomis ir kelionės maršrutais;

d) kita informacija, būtina grąžinamo asmens tapatybei nustatyti ar nagrinėti, ar laikomasi remiantis šiuo Susitarimu vykdomai readmisijai nustatytų sąlygų.

4) asmens duomenys turi būti tikslūs ir prireikus atnaujinami;

5) asmens duomenys turi būti saugomi tokia forma, kuri leidžia nustatyti grąžinamo asmens tapatybę, ir ne ilgiau nei to reikia jiems surinkti ir toliau tvarkyti;

6) tiek asmens duomenis perduodančios, tiek juos gaunančios Šalių institucijos imasi visų pagrįstų priemonių tam, kad asmens duomenys būtų ištaisyti, sunaikinti arba užblokuoti tais atvejais, kai jų tvarkymas neatitinka šio straipsnio nuostatų, visų pirma tada, kai tie duomenys neatitinka jų rinkimo ir (arba) tolesnio tvarkymo tikslo. Kompetentingos institucijos praneša viena kitai apie visus šių duomenų taisymo, sunaikinimo ar blokavimo atvejus;

7) duomenis gaunanti kompetentinga institucija paprašyta informuoja duomenis perduodančią instituciją apie perduotų duomenų panaudojimą ir jų pagrindu gautus rezultatus;

8) asmens duomenys gali būti perduodami tik kompetentingoms institucijoms. Toliau juos perduodant kitoms institucijoms būtinas išankstinis duomenis perduodančios institucijos sutikimas;

9) duomenis perduodanti institucija ir duomenis gaunanti institucija privalo raštu užregistruoti asmens duomenų perdavimą ir gavimą.

2. Grąžinamo asmens prašymu jam ar jai turi būti suteikta informacija apie tai, kokie asmens duomenys apie jį ar ją turimi, kokiam

tikslui jie naudojami, ar numatoma juos naudoti. Grąžinamo asmens teisę gauti tokią informaciją reglamentuoja Šalies valstybės, iš kurios teritorijos gaunamas toks prašymas, nacionalinės teisės aktai. Prašymas suteikti tokią informaciją gali būti atmestas, jei tai būtina siekiant įgyvendinti šį Susitarimą, užtikrinti valstybės saugumą, viešąją tvarką, nusikalstamų veikų prevenciją ir apsaugoti asmens ir trečiųjų šalių teises ir laisves. Paaiškėjus, kad buvo perduoti neteisingi asmens duomenys arba asmens duomenys, kuriuos draudžiama perduoti, apie tai nedelsiant pranešama asmens duomenis gavusiai institucijai, kuri privalo nedelsdama juos ištaisyti arba sunaikinti.

3. Perduodant asmens duomenis nurodomi atitinkamos Šalies valstybės nacionalinės teisės aktuose nustatyti šių duomenų saugojimo terminai, kuriems pasibaigus duomenys turi būti sunaikinti. Neatsižvelgiant į saugojimo terminus, perduoti asmens duomenys nedelsiant sunaikinami, nustačius, kad jie nebereikalingi tam tikslui, kuriuo jie perduoti. Duomenis pateikusi Šalis turi būti informuota apie jų sunaikinimą ir tokio sunaikinimo priežastis. Pasibaigus šio Susitarimo galiojimui, Šalys nedelsdamos sunaikina visus gautus duomenis.

4. Kompetentingos institucijos užtikrina informacijos, kurią gauna viena iš kitos, konfidencialumą, jeigu informacija yra neskelbtina arba ją perduodanti Šalis nepageidauja jos skelbti. Ši nuostata taip pat taikoma techninėms priemonėms, įrangai ir medžiagoms.

13 straipsnis

Kiti tarptautiniai įsipareigojimai

Šis Susitarimas nedaro įtakos Šalių teisėms, įsipareigojimams ir pareigoms, nustatytoms tarptautinėse sutartyse, įskaitant nustatytas tarptautinėse konvencijose, kurių šalimis jos yra.

14 straipsnis

Kompetentingos institucijos ir sienos perėjimo punktai

1. Už šio Susitarimo įgyvendinimą atsakingos kompetentingos institucijos yra šios:

1) Vietnamo Socialistinėje Respublikoje:

Imigracijos departamentas prie Viešojo saugumo ministerijos

Adresas: 44-46 Tran Phu str., Ba Dinh dist., Ha Noi

Telefonas: +84-24-38260115;

Faksas: +84-24-39387321; +84-24-38243287; +84-24-38243288;

El. paštas: hh.xnc@immigration.gov.vn

2) Lietuvos Respublikoje:

Migracijos departamentas prie Lietuvos Respublikos vidaus reikalų ministerijos

Adresas: Sapiegos g. 1, LT-10312 Vilnius

Telefonas: +370 5 2717112, +370 5 2719490, +370 5 2717284

Faksas: +370 5 2718210

El. paštas: mdinfo@vrm.lt

2. Įgyvendinant šį Susitarimą naudojamasi šiais sienos perėjimo punktais:

1) Vietnamo Socialistinėje Respublikoje:

Tarptautiniu Noi Bai oro uostu,

Tarptautiniu Tan Son Nhat oro uostu.

2) Lietuvos Respublikoje:

Tarptautiniu Vilniaus oro uostu,

Tarptautiniu Kauno oro uostu,

Tarptautiniu Palangos oro uostu;

3. Šalių kompetentingų institucijų abipusiu sutarimu readmisija gali būti vykdoma ir per kitus sienos perėjimo punktus.

4. Šalys diplomatiniais kanalais praneša viena kitai apie savo kompetentingų institucijų arba jų pavadinimų ar funkcijų pasikeitimą, sienos perėjimo punktų sąrašo pakeitimą ar papildymą ne vėliau nei per 3 (tris) darbo dienas nuo tokio pasikeitimo.

5. Jei reikia, siekdamos įgyvendinti šį Susitarimą, kompetentingos institucijos gali naudoti visas įmanomas ryšio priemones.

6. Siekiant įgyvendinti šį Susitarimą, gali būti pasirašomi šio Susitarimo įgyvendinimo protokolai dėl bendradarbiavimo konkrečiose Šalių kompetentingų institucijų veiklos srityse.

15 straipsnis

Susitarimo pakeitimai ir papildymai

1. Siekdamos įgyvendinti šį Susitarimą ir (arba) išnagrinėti pasiūlymus dėl jo pakeitimų ir papildymų, Šalių kompetentingos institucijos abipusiu sutarimu gali rengti bendrus ekspertų grupių posėdžius.

2. Šis Susitarimas gali būti keičiamas ir pildomas abipusiu Šalių sutarimu. Tokie pakeitimai ir papildymai tampa neatskiriama šio Susitarimo dalimi, jie įforminami atskirais protokolais ir įsigalioja šio Susitarimo 18 straipsnio 1 dalyje nustatyta tvarka.

16 straipsnis

Ginčų sprendimas

Ginčus ir nesutarimus, kurie gali kilti dėl šio Susitarimo nuostatų aiškinimo ar taikymo, Šalių kompetentingos institucijos sprendžia derybomis ir abipusėmis konsultacijomis.

17 straipsnis

Priedai

Šio Susitarimo 1–4 priedai yra neatskiriama šio Susitarimo dalis.

18 straipsnis

Susitarimo įsigaliojimas, galiojimo trukmė, sustabdymas ir nutraukimas

1. Šis Susitarimas sudaromas neribotam laikui ir įsigalioja praėjus 30 (trisdešimčiai) dienų nuo tada, kai diplomatiniais kanalais gaunamas paskutinis rašytinis pranešimas apie tai, kad atliktos vidaus procedūros, būtinos šiam Susitarimui įsigalioti.

2. Įsigaliojus šiam Susitarimui kompetentingos institucijos gali pasikeisti šiame Susitarime nurodytais dokumentų pavyzdžiais.

3. Šio Susitarimo nuostatos netaikomos asmenims, kurie atvyko į prašančiosios Šalies valstybės teritoriją iki šio Susitarimo įsigaliojimo dienos.

4. Kiekviena Šalis gali visiškai ar iš dalies laikinai sustabdyti šio Susitarimo, išskyrus 2 straipsnį, galiojimą, siekdama užtikrinti nacionalinį saugumą, viešąją tvarką, apsaugoti gyventojų sveikatą arba apginti kitus savo valstybių nacionalinius interesus ir Šalių valstybių gyventojų interesus, raštu pranešdama apie tai diplomatiniais kanalais kitai Šaliai. Šio Susitarimo galiojimas sustabdomas praėjus 30 (trisdešimčiai) dienų nuo tokio pranešimo gavimo dienos. Šalys praneša viena kitai diplomatiniais kanalais apie šio Susitarimo galiojimo sustabdymo nutraukimą. Susitarimo galiojimo sustabdymas nutraukiamas praėjus 30 (trisdešimčiai) dienų nuo tokio pranešimo gavimo dienos.

5. Kiekviena Šalis gali nutraukti šį Susitarimą, raštu pranešdama apie tai diplomatiniais kanalais kitai Šaliai. Susitarimas laikomas nutrauktu praėjus 60 (šešiasdešimčiai) dienų nuo tokio pranešimo gavimo dienos.

Pasirašyta 2019 m. Sausio 23 d. Lenkijoje dviem egzemplioriais vietnamiečių, lietuvių ir anglų kalbomis. Visi tekstai yra autentiški.

Kilus nesutarimų dėl šio Susitarimo nuostatų aiškinimo, vadovaujamasi tekstu anglų kalba.

Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės vardu	**Lietuvos Respublikos Vyriausybės vardu**
PHAM BINH MINH VIETNAMO SOCIALISTINES RESPUBLIKOS MINISTRO PIRMININKO PAVADUOTOJAS IR UZSIENIO REIKALŲ MINISTRAS	EIMUTIS MISIŪNAS LIETUVOS RESPUBLIKOS VIDAUS REIKALŲ MINISTRAS

1 priedas

Bendras pilietybę patvirtinančių dokumentų sąrašas

1) Vietnamo Socialistinėje Respublikoje:

– gimimo liudijimas (jei gimimo liudijime jo turėtojo Vietnamo pilietybė nėra aiškiai nurodyta, būtina pateikti jo ar jos tėvų Vietnamo pilietybę įrodančius dokumentus);

– Vietnamo pasas;

– asmens tapatybės kortelė / pilietybės patvirtinimo kortelė;

– sprendimas, leidžiantis Vietnamo pilietybės natūralizaciją;

– sprendimas, leidžiantis Vietnamo pilietybės grąžinimą;

– sprendimas, pripažįstantis vaiko, užsienio valstybės piliečio, įvaikinimą;

– sprendimas, leidžiantis užsieniečiui įsivaikinti Vietnamo pilietybę turintį vaiką.

2) Lietuvos Respublikoje:

– Lietuvos Respublikos piliečio pasas;

– Lietuvos Respublikos pasas;

– Lietuvos Respublikos asmens tapatybės kortelė;

– Lietuvos Respublikos diplomatinis pasas;

– Lietuvos Respublikos tarnybinis pasas;

– Lietuvos Respublikos laikinas pasas.

2 priedas

Bendras dokumentų, kurie leidžia daryti prielaidą dėl pilietybės, sąrašas

– Bet kurių Susitarimo 1 priede išvardytų dokumentų kopijos;

– vairuotojo pažymėjimai ar jų kopijos;

– gimimo liudijimai ar jų kopijos (tik Lietuvos piliečių atveju);

– liudytojų parodymai;

– namų ūkio registracija;

– bet kuris nebegaliojantis šio Susitarimo 1 priede nurodytas dokumentas;

– bet kurie kiti dokumentai, kurie galėtų padėti nustatyti atitinkamo asmens pilietybę.

3 priedas

[..... herbas]

_____ _____

(Prašančiosios Šalies kompetentingos

(data ir vieta)

_____

institucijos pavadinimas)

Kam:

_____

(Prašomosios Šalies kompetentingos

_____

institucijos pavadinimas)

READMISIJOS PRAŠYMAS

pagal Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės ir Lietuvos Respublikos Vyriausybės susitarimo dėl piliečių readmisijos 5 straipsnį

A. Asmens duomenys

Nuotrauka

1. Vardas ir pavardė (pavardę pabraukti):

_____

2. Ankstesnės pavardės: _____

3. Gimimo data ir vieta: _____

4. Gyvenamosios vietos adresas arba nuolatinė gyvenamoji vieta: _____

5. Pilietybė ir kalba:

_____

6. Civilinis statusas: _____

□ vedęs (ištekėjusi) □ nevedęs (netekėjusi)

□ išsituokęs (-usi) □ našlys (-ė)

7. Lytis ir fizinių savybių apibūdinimas (ūgis, akių spalva, ypatingos žymės ir t. t.):

_____

8. Taip pat žinomas (-a) kaip (ankstesni vardai ir pavardės, kiti asmens naudojami vardai ir pavardės, kuriais asmuo žinomas, arba slapyvardžiai):_____

Sutuoktinio vardas ir pavardė (jei vedęs (ištekėjusi):

_____

Vaikų vardai, pavardės ir amžius (jei taikytina):

_____

9. Paskutinis adresas prašomojoje Šalyje: _____

B. SUTUOKTINIO ASMENS DUOMENYS (jei taikytina)

1. Vardas ir pavardė (pavardę pabraukti): _____

2. Ankstesnės pavardės: _____

3. Gimimo data ir vieta: _____

4. Lytis ir fizinių savybių apibūdinimas (ūgis, akių spalva, ypatingos žymės ir t. t.):

_____

_____

5. Taip pat žinomas kaip (ankstesni vardai ir pavardės, kiti asmens naudojami vardai ir pavardės, kuriais asmuo žinomas, arba slapyvardžiai):_____

6. Pilietybė ir kalba:

_____

C. VAIKŲ ASMENS DUOMENYS (jei taikytina)

1. Vardas ir pavardė (pavardę pabraukti): _____

_____

2. Gimimo data ir vieta: _____

3. Lytis ir fizinių savybių apibūdinimas (ūgis, akių spalva, ypatingos žymės ir t. t.):

_____

_____

4. Pilietybė ir kalba:

_____

D. PRIDEDAMI ĮRODYMAI

_____ _____

(dokumento pavadinimas ir numeris) **(išdavimo data ir vieta)**

_____ _____

(išdavusios institucijos pavadinimas) **(galiojimo pabaigos data)**

E. SU PERDUODAMU ASMENIU SUSIJUSIOS YPATINGOS APLINKYBĖS

1. Sveikatos būklė (pvz., gali būti nurodyta, kad būtina ypatinga

medicininė priežiūra, lotyniškas galimos ligos pavadinimas):

_____

2. Žyma apie tai, kad asmuo yra ypač pavojingas (pvz., įtariamas padaręs pažeidimą, agresyvaus elgesio):

_____

3. Asmens perdavimo būdas ir sienos perėjimo punktas:

_____

F. PASTABOS

_____

_____

_____

Prašančiosios Šalies

kompetentingos institucijos

atstovo parašas

Pareigos, vardas ir pavardė

_____

A. V. Parašas

_____

4 priedas

Bylos Nr.: _____

VIETNAMO SOCIALISTINĖ RESPUBLIKA

Nepriklausomybė. Laisvė. Laimė

_____

SAVIDEKLARACIJA

(Vietnamo piliečiams, kuriems Lietuva neleidžia gyventi šalyje)

1. Vardas ir pavardė gimimo metu (*didžiosiomis raidėmis*): ..... .
. . . . . .

– kiti vardai ar pavardės (*jei tokių yra*): . . . . . .
. . . . . .

2. Gimimo data (metai, mėnuo, diena): . . . . , lytis: vyras □ moteris □

– gimimo vieta: . . . . . .
. . . . . .

– gimtoji šalis: . . . .
. . . . . .

3. Etninė kilmė: . . . . . Religija: .. . . .
. . . . . .

4. Išsilavinimas: .. ..
. . . . . .

5. Pirminė tautybė: . . . . . Šiuo metu turima tautybė . . . .

6. Informacija apie asmenį prieš jam ar jai išvykstant iš Vietnamo:

– gyvenamoji vieta (*gatvė ir namo numeris, apylinkė, rajonas,*

miestas ar kaimas, komuna, rajonas, provincija): . . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

– turėto darbo pobūdis ir vieta: . . . . . .

. . . . . .

7. Išvykimo iš Vietnamo data (metai, mėnuo, diena): . . . . . .

. . . . .

– išvykimo transporto priemonė (-ės): . . . . . .

. . . . . .

– turėtas Vietnamo išduotas dokumentas (*pasas ar kelionės dokumentas*) Nr. . . . . .

jo išdavimo data (metai, mėnuo, diena). . . . . , jį išdavusi institucija: . . . . . .

8. Valstybė (-ės), kuriose asmuo gyveno prieš atvykdamas į Lietuvą, ir tikslai (*nurodyti kiekvieną laikotarpį*): . . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

9. Atvykimo vieta . . . . . ., data (metai, mėnuo, diena): .

. . . . . .

– tikslas . . . . . .

– transporto priemonė (-ės): .. . . . .

. . . . . .

– turimas dokumentas (*pasas ar kelionės dokumentas*) Nr. . . . . .

. . . . . .

jo išdavimo data (metai, mėnuo, diena) . . . . . ., jį išdavusi institucija: . . . . . .

– nuo tada turėtas darbas (-ai) ir vieta (*nurodyti kiekvieną laikotarpį*): . . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

.....

.....

.....

.....

– dabartinis adresas: .....

.....

10. Giminaičiai Vietname (*tėvas, motina, sutuoktinis, vaikai*):

Nr.	Vardas ir pavardė	Gimimo data	Giminystė	Nuolatinė gyvenamoji vieta Vietname

11. Giminaičiai užsienyje (*tėvas, motina, sutuoktinis, vaikai*):

Nr.	Vardas ir pavardė	Gimimo data	Giminystė	Nuolatinė gyvenamoji vieta Vietname

12. Asmenys, su kuriais asmuo planuoja gyventi grįžęs į Vietnamą (*nurodyti vardą ir pavardę, giminystę, nuolatinę gyvenamąją vietą*): .....

.....

.....

13. Kartu į Vietnamą grįžtantys giminaičiai (*tėvas, motina, sutuoktinis, vaikai*):

Nr.	Vardas ir pavardė	Gimimo data	Giminystė	Adresas, kuriuo asmuo nori gyventi grįžęs į Vietnamą

14. Kita išsami informacija, kurią asmuo nori deklaruoti:

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

Patvirtinu, kad pateikta informacija yra teisinga, ir prisiimu visą atsakomybę vadovaudamasis Vietnamo valstybės teisės aktais.

Sudaryta (vieta) . . . . . (metai, mėnuo, diena) . . . . . .

Deklaraciją užpildęs asmuo

(*parašas, vardas ir pavardė*)

Pastaba.

– Kiekvienas asmuo privalo užpildyti 2 egzempliorius su 4 nuotraukomis;

– jaunesni nei 16 metų vaikai gali pildyti deklaraciją kartu su savo tėvais ir pridėti 4 nuotraukas (4 x 6 cm).

Kilus nesutarimų dėl šio Susitarimo nuostatų aiškinimo, vadovaujamasi tekstu anglų kalba.

Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės vardu	**Lietuvos Respublikos Vyriausybės Vardu**
PHAM BINH MINH	EIMUTIS MISIŪNAS
VIETNAMO SOCIALISTINĖS RESPUBLIKOS	LIETUVOS RESPUBLIKOS
MINISTRO PIRMININKO PAVADUOTOJAS IR	VIDAUS REIKALŲ MINISTRAS
UŽSIENIO REIKALŲ MINISTRAS	